

## **THÔNG BÁO**

### **Kết quả xác định diện tích được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2023**

- Kính gửi:
- Các đơn vị chủ rừng:
    - + Các Ban quản lý rừng phòng hộ huyện: Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My;
    - + Ban quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam;
    - + Các Ban quản lý rừng đặc dụng: Khu Bảo tồn loài Sao La, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi;
    - + Vườn Quốc Gia: Bạch Mã, Sông Thanh;
    - + Cộng đồng dân cư các thôn: Pà Dấu 2, thị trấn Thạnh Mỹ, 58, 56B xã Đắc Pre, Tà Un, La Bơ B, Càn Đôn xã Chà Vål, Côn Zốt xã Chợ Chun, Đắc Pênh xã La Dêê huyện Nam Giang; Thôn 1 xã Trà Giáp, Long Sơn xã Trà Sơn, Thôn 1 xã Trà Nú, Thôn 1 xã Trà Tân huyện Bắc Trà My; Pút xã GaRi, Agriih xã A Xan, Tà Ri, Por' Ning xã Lăng, A Pát, Cr'toonh (Xà oi III cũ) xã A Vương huyện Tây Giang.
  - UBND các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng chi trả DVMTR: Phước Gia, Thăng Phước, Quế Lưu huyện Hiệp Đức; Duy Sơn, huyện Duy Xuyên; Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp huyện Tiên Phước; Đại Quang, Đại Đồng, Đại Lãnh, Đại Hưng, Đại Sơn, huyện Đại Lộc; Phước Ninh, huyện Nông Sơn.

Căn cứ Điều 60, 61, 62, 63 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ kết quả xác định diện tích chi trả năm 2023 của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam (Quỹ tỉnh) với các chủ rừng được Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện, liên huyện xác nhận.

Quỹ tỉnh thông báo kết quả xác định diện tích được chi trả DVMTR năm 2023 đối với chủ rừng, UBND xã được giao trách nhiệm quản lý rừng chi trả DVMTR, với tổng diện tích: 311.120,67 ha, diện tích quy đổi theo hệ số k: 275.188,93 ha .

*(chi tiết theo biểu đính kèm)*

Kèm theo Biểu mẫu số 01 (đối với chủ rừng là cộng đồng và UBND xã được giao trách nhiệm quản lý rừng chi trả DVMTR), Biểu mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) Phụ lục V Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; file mềm số liệu biểu định dạng excel, bản đồ số định dạng file Tab gửi qua email các cán bộ kỹ thuật của các đơn vị.

Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 69 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, đề nghị các đơn vị chủ rừng căn cứ kết quả xác định diện tích nêu trên, tiến hành xác định diện tích chi trả DVMTR cho bên nhận khoán (nếu có) để làm cơ sở xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán năm 2023 theo đúng quy định; đồng thời báo cáo về Quỹ tỉnh để theo dõi.

Kết quả xác định diện tích chi trả năm 2023 (nêu trên) chuyển tiếp cung ứng chi trả DVMTR năm 2024.

Vậy Quỹ tỉnh thông báo đến các đơn vị để làm cơ sở thực hiện theo quy định hiện hành./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Phú Ninh, Núi Thành, Nông Sơn, Tiên Phước, Hiệp Đức, Duy Xuyên, Đại Lộc (để biết);
- Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam (phối hợp);
- Hạt kiểm lâm huyện, liên huyện: Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Nam Quảng Nam, Nông Sơn, Tiên Phước, Hiệp Đức, Trung Quảng Nam, Bắc Quảng Nam (phối hợp);
- Lưu: VT, KHKT, HCTH, KTGS.

**GIÁM ĐỐC**

**DIỆN TÍCH ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR NĂM 2023**  
(kèm theo công văn số /QBV&PTR-BĐH ngày tháng 01 năm 2024)

STT	Đơn vị	Diện tích chi trả DVMTR	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Ghi chú
<b>1</b>	<b>BQL KBT loài Sao La</b>	<b>15.383,90</b>	<b>14.621,06</b>	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	11.845,38	11.249,71	
-	Lưu vực thủy điện Sông Kôn 2	3.538,52	3.371,35	
<b>2</b>	<b>BQL KBT loài va sinh cảnh Voi</b>	<b>5.718,69</b>	<b>4.868,71</b>	
-	Lưu vực thủy điện Khe Diên	5.718,69	4.868,71	
<b>3</b>	<b>BQL RPH huyện Bắc Trà My</b>	<b>19.391,64</b>	<b>17.311,39</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.163,13	11.878,88	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	4.844,30	4.218,89	
-	Lưu vực thủy điện Trà My 1- Trà My 2	1.384,21	1.213,62	
<b>4</b>	<b>BQL RPH huyện Đông Giang</b>	<b>31.641,82</b>	<b>27.153,80</b>	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	6.926,04	6.158,03	
-	Lưu vực thủy điện An Đầm 1 - An Đầm 2	10.962,15	8.840,34	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	8.792,55	7.810,44	
-	Lưu vực thủy điện Sông Kôn 2	4.961,08	4.344,99	
<b>5</b>	<b>BQL RPH huyện Phước Sơn</b>	<b>33.685,01</b>	<b>29.852,62</b>	
-	Lưu vực thủy điện Đăk Mi	32.553,53	28.790,95	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	1.131,48	1.061,67	
<b>6</b>	<b>BQL RPH huyện Tây Giang</b>	<b>49.478,33</b>	<b>41.623,87</b>	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	21.048,42	17.603,43	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	28.429,91	24.020,44	
<b>7</b>	<b>BQL RPH Nam Trà My</b>	<b>40.099,32</b>	<b>36.136,42</b>	
-	Lưu vực thủy điện Đăk Drink	833,58	719,00	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.265,74	35.417,42	
<b>8</b>	<b>BQL VQG Sông Thanh</b>	<b>45.773,99</b>	<b>43.629,19</b>	
-	Lưu vực thủy điện Đăk Mi	13.422,81	13.015,33	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	32.351,18	30.613,86	
<b>9</b>	<b>BQLRPH Nam Giang</b>	<b>47.309,57</b>	<b>41.519,26</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	47.309,57	41.519,26	
<b>10</b>	<b>BQLRPH Phú Ninh và ven biển QN</b>	<b>5.308,95</b>	<b>4.129,86</b>	
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.308,95	4.129,86	
<b>11</b>	<b>VQG Bạch Mã</b>	<b>3.137,34</b>	<b>3.068,39</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Kôn 2	3.137,34	3.068,39	
<b>12</b>	<b>UBND xã Đại Đồng</b>	<b>1.060,59</b>	<b>857,84</b>	
-	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	553,68	446,07	
-	Lưu vực thủy Sông Cùng	506,91	411,77	
<b>13</b>	<b>UBND xã Đại Hưng</b>	<b>2.286,86</b>	<b>1.804,49</b>	
-	Lưu vực thủy An Đầm	2.286,86	1.804,49	

STT	Đơn vị	Diện tích chi trả DVMTR	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Ghi chú
<b>14</b>	<b>UBND xã Đại Lãnh</b>	<b>1.404,23</b>	<b>1.115,82</b>	
-	Lưu vực thủy Sông Cùg	1.404,23	1.115,82	
<b>15</b>	<b>UBND xã Đại Quang</b>	<b>370,22</b>	<b>297,51</b>	
-	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	370,22	297,51	
<b>16</b>	<b>UBND xã Đại Sơn</b>	<b>234,02</b>	<b>180,81</b>	
-	Lưu vực thủy điện Khe Diên	234,02	180,81	
<b>17</b>	<b>UBND xã Duy Sơn</b>	<b>682,03</b>	<b>518,80</b>	
-	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	682,03	518,80	
<b>18</b>	<b>UBND xã Phước Gia</b>	<b>150,76</b>	<b>127,07</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	66,94	57,46	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	83,82	69,61	
<b>19</b>	<b>UBND xã Quế Lưu</b>	<b>121,19</b>	<b>92,84</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	121,19	92,84	
<b>20</b>	<b>UBND xã Tiên Lãnh</b>	<b>1.167,00</b>	<b>889,25</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	891,00	691,15	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	276,00	198,10	
<b>21</b>	<b>UBND xã Tiên Ngọc</b>	<b>1.195,65</b>	<b>916,69</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	479,22	372,57	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	716,43	544,12	
<b>22</b>	<b>UBND xã Tiên Hiệp</b>	<b>109,97</b>	<b>84,17</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	109,97	84,17	
<b>23</b>	<b>UBND xã Thăng Phước</b>	<b>145,08</b>	<b>111,64</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	145,08	111,64	
<b>24</b>	<b>UBND xã Phước Ninh</b>	<b>858,17</b>	<b>701,31</b>	
-	Lưu vực thủy điện Tâm Phục	858,17	701,31	
<b>25</b>	<b>Cộng đồng thôn Long Sơn, xã Cao Sơn</b>	<b>174,15</b>	<b>144,51</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	174,15	144,51	
<b>26</b>	<b>Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp</b>	<b>559,78</b>	<b>469,97</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	559,78	469,97	
<b>27</b>	<b>Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Nú</b>	<b>331,21</b>	<b>276,33</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	331,21	276,33	
<b>28</b>	<b>Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Tân</b>	<b>140,31</b>	<b>107,56</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	140,31	107,56	
<b>29</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đắk Pre</b>	<b>188,52</b>	<b>155,71</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	188,52	155,71	
<b>30</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đắk Pre</b>	<b>146,80</b>	<b>120,96</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	146,80	120,96	
<b>31</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn Càn Đôn, xã Chà Val</b>	<b>467,35</b>	<b>388,85</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	467,35	388,85	
<b>31</b>	<b>Cộng đồng thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun</b>	<b>104,18</b>	<b>86,83</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	104,18	86,83	

STT	Đơn vị	Diện tích chi trả DVMTR	Diện tích quy đổi theo hệ số K	Ghi chú
<b>33</b>	<b>Cộng đồng thôn Đắc Pênh xã La Dê,</b>	<b>256,35</b>	<b>218,40</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	256,35	218,40	
<b>34</b>	<b>Cộng đồng thôn La Bơ B, xã Chà Val</b>	<b>125,54</b>	<b>106,61</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	125,54	106,61	
<b>35</b>	<b>Cộng đồng thôn Pà Dấu 2, TT. Thạnh Mỹ</b>	<b>250,69</b>	<b>193,41</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	250,69	193,41	
<b>36</b>	<b>Cộng đồng thôn Tà Un, xã Chà Val</b>	<b>297,92</b>	<b>245,62</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	297,92	245,62	
<b>37</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn Pút, xã GaRi</b>	<b>50,33</b>	<b>43,38</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	50,33	43,38	
<b>38</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn A Pát, xã A Vương</b>	<b>106,35</b>	<b>97,92</b>	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	106,35	97,92	
<b>39</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn Agriih, xã A Xan</b>	<b>123,89</b>	<b>101,52</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	123,89	101,52	
<b>40</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn cr'toonh, xã A Vương</b>	<b>17,96</b>	<b>15,27</b>	
-	Lưu vực thủy điện A Vương - Za Hung	17,96	15,27	
<b>41</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn Por'ning, xã Lăng</b>	<b>367,10</b>	<b>285,15</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	367,10	285,15	
<b>42</b>	<b>Cộng đồng dân cư thôn Ta'ri, xã Lăng</b>	<b>697,91</b>	<b>518,12</b>	
-	Lưu vực thủy điện Sông Bung	697,91	518,12	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>311.120,67</b>	<b>275.188,93</b>	